

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 5 -2025

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

Việt Trì, ngày 15 tháng 5 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Đậu và ông Đỗ Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Trần Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 374/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 10 ngày 27 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16 ngày 21 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chân Thị T, sinh năm 2000; Nơi cư trú: Tổ B, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin vắng mặt, anh Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn chị Chân Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hồng Q đăng ký kết hôn ngày 06/10/2021 tại UBND xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Tháng 10 năm 2022 anh chị đã ly thân, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ chị T tại thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang sinh sống từ đó đến nay, còn anh Q vẫn sinh sống cùng mẹ đẻ anh Q tại khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chị T xác định đến nay chị và anh Q không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, chị T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết cho chị được ly

hôn với anh Nguyễn Hồng Q. Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022. Khi ly hôn chị thống nhất với anh Q giao cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q do anh Q không yêu cầu. Về tài sản chung; Nợ chung; Công sức đóng góp: Anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

* Bị đơn, anh Nguyễn Hồng Q trình bày:

Về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Anh Q đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung: Anh Q xác định vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022, cháu N đang ở cùng với anh và mẹ đẻ anh tại khu C, xã S, thành phố V. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 đến khi thành niên, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về tài sản chung; Nợ chung; Công sức đóng góp: Anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đã tiến hành xác minh tại UBND xã S thể hiện: Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 2001 và Chị Chấn Thị T, sinh năm 2000 có đăng ký kết hôn ngày 06/10/2021 tại UBND xã S. Sau khi kết hôn anh Q và chị T chung sống cùng gia đình anh Q tại khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chị T và anh Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022. Cuối năm 2022 chị có T đưa con chung là cháu N về nhà bố mẹ đẻ chị T tại tỉnh Hà Giang sinh sống. Đầu năm 2023 chị T đưa cháu N về nhà tại khu C, xã S, thành phố V cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu N hiện đang sống cùng anh Q và mẹ đẻ anh Q là bà Nguyễn Thị N1 từ đó đến nay, còn chị T về tỉnh Hà Giang sinh sống cùng bố mẹ đẻ chị T. Về tài sản chung; Công nợ chung; Công sức đóng góp chính quyền địa phương không biết về vấn đề này. Nay chị T xin ly hôn với anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện VKSND thành phố Việt Trì tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 ; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Chấn Thị T. Xử : Cho chị Chấn Thị T

được ly hôn với anh Nguyễn Hồng Q. Giao con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 cho anh Nguyễn Hồng Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp không xem xét do chị T không yêu cầu. Chị T và anh Q có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Anh Q không đến Tòa án làm việc nên không có quan điểm gì về các vấn đề trên nên không xem xét. Về án phí: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí của vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công khai tại phiên tòa;

Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ của các đương sự và ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Chấn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Hồng Q; ĐKTT tại khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp về việc ly hôn, nuôi con chung giữa chị Chấn Thị T và anh Nguyễn Hồng Q là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[1.2] Về trình tự thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện chị T không cung cấp được xác nhận cư trú của anh Q tại địa chỉ anh Q đang ở. Qua xác minh tại địa phương cung cấp anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 2001 có đăng ký thường trú tại khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện tại anh Q đang sống cùng mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N1 và con gái Nguyễn Khánh N tại khu C, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Q. Về việc vụ án không tiến hành mở phiên họp, giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và không hòa giải được: Do anh Q vắng mặt, chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và không mở phiên họp hòa giải vì vợ chồng chị không thể hàn gắn được và chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án thông báo kết quả tiếp cận công khai chứng cứ và không hòa giải được. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt chị T và anh Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chấn Thị T và anh Nguyễn Hồng Q tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 06/10/2021 tại UBND xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Theo đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hôn nhân hợp

pháp. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy vợ chồng chị T và anh Q có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Chị T và anh Q đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 đến nay. Anh Q có đồng ý ly hôn với chị T, khi ly hôn anh Q là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 đến khi thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh do anh Q không yêu cầu. Về tài sản chung; Nợ chung; Công sức đóng góp: Tòa án không xem xét do chị T và anh Q không yêu cầu giải quyết. Anh Q cũng đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự tố tụng tuy nhiên anh Q vẫn vắng mặt tại các buổi mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và phiên họp hòa giải thể hiện việc anh Q không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại các phiên tòa, anh Q đều vắng mặt không có lý do thể hiện việc anh Q từ chối quyền trình bày tại Tòa án. Điều này cũng chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu...có nghĩa vụ sống chung...”. Vì vậy chị Chấn Thị T xin ly hôn với anh Nguyễn Hồng Q là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh Q đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022. Khi ly hôn anh Q đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 đến khi thành niên. Chị T và anh Q đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 đến nay, anh Q đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N từ năm 2022 đến nay, nên cần giao con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 cho anh Nguyễn Hồng Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Ngọc thành N2 có khả năng lao động, là phù hợp với quy định của luật hôn nhân và gia đình.

Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q do anh Q không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Chị T và anh Q có quyền đề nghị thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con trong một vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp*: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Chị T nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, đây là sự tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[4] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chấn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chấn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hồng Q.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Hồng Q được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 12/02/2022 kể từ tháng 5/2025 cho đến khi thành niên có khả năng lao động hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Hồng Q không yêu cầu chị Chấn Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Q.

Chị Chấn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung; Nợ chung; Công sức đóng góp: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Chấn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Chấn Thị T đã nộp số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). (do bà Lê Thị Kim L nộp thay) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003277 ngày 22/11/2024 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Việt Trì;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- UBND xã Sông Lô;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang